

Số: 398/CTGTSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 08 năm 2022

“V/v công bố thông tin báo cáo tài chính
văn phòng; báo cáo riêng bán niên năm 2022”

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi : Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN
2. Mã cổ phiếu : **GTS**
3. Địa chỉ trụ sở chính : 476 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP.HCM
4. Điện thoại : 08.38558649 Fax : 08.38558649
5. Người thực hiện công bố thông tin: Hoàng Anh Giao – Tổng giám đốc công ty
Điện thoại : Cá nhân 0918.483.979, Công ty: 028.38577.405
6. Loại thông tin công bố : 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính văn phòng ; báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2022
8. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế:
Lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2022 : 7.070.450.284 đồng
Lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2021 : 9.474.919.868 đồng
Chênh lệch : 2.404.469.584 đồng

Lý do: Doanh thu 6 tháng đầu năm 2022 giảm so với doanh thu cùng kỳ năm trước, bên cạnh đó trong 6 tháng đầu năm 2022 tình hình lạm phát, trượt giá, giá vật tư tăng cao, nguồn cung ứng vật tư khan hiếm làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn tăng chi phí, giảm lợi nhuận.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/08/2022 tại đường dẫn : www.giaothongsaigon.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI CBTT 

Hoàng Anh Giao



Member of MSI Global Alliance

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG SÀI GÒN**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
đã được soát xét

Đơn vị kiểm toán:

Công Ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)
Thành viên của tổ chức kiểm toán quốc tế MSI Global Alliance
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (08) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (08) 3820 5942



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 06
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY	
- Bảng cân đối kế toán riêng	08 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11
- Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 33

01172
CÔNG T
TNHH
H VU TU
HÌNH K
KIỂM T
PHIA N
- T.P H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty (bao gồm Văn phòng và các Xí nghiệp trực thuộc) cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn tiền thân là Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn, chủ sở hữu là Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300460907 ngày 26/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 6769/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300460907 đăng ký lần đầu ngày 05/05/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 15/05/2019 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ : **284.997.640.000 đồng.**

Trụ sở : 476 Huỳnh Tấn Phát, P. Bình Thuận, Quận 7, Tp. HCM

Ngày 18/01/2022 Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp mục đích bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ sự nghiệp công: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố HCM, bảo trì công trình đường thủy nội địa.,
- Thực hiện công trình kinh doanh: Thi công xây dựng các công trình giao thông, cấp nước, thoát nước, điện lực; buro điện, thủy lợi.,
- Kinh doanh vật liệu xây dựng: Sản xuất và kinh doanh bê tông nhựa nóng và nhũ tương nhựa đường...

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích : Duy tu, sửa chữa công trình giao thông; Duy tu sửa chữa công trình đường thủy; Duy tu sửa chữa công trình thủy lợi, cây xanh, chiếu sáng, cầu cống thoát nước, xử lý nước thải (Mã ngành 4390)
- Thi công xây dựng công trình giao thông; bến bãi; cấp thoát nước, công trình dân dụng; công nghiệp; điện; chiếu sáng; buro điện; cây xanh và công trình thủy. Thi công xây dựng các công trình thủy lợi (Mã ngành 4299)
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, vận tải hàng hóa bằng đường ô tô (Mã ngành 4933)
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật: Tư vấn xây dựng công trình giao thông nhóm B và C, tư vấn công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật (Mã ngành 7110)
- Mua bán các vật liệu xây dựng chuyên dụng chuyên ngành, tín hiệu giao thông nhóm B & C, tư vấn công trình cấp thoát nước (Mã ngành 4663)
- Sản xuất pano phục vụ tuyên truyền an toàn giao thông (không hoạt động tại trụ sở) (Mã ngành 7310)
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Mã ngành 4211; 4212)
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (Mã ngành 5022)
- Xây dựng nhà các loại: thi công xây dựng nhà xưởng, xây dựng dân dụng (Mã ngành 4102)
- Phá dỡ : phá dỡ các công trình thi công (Mã ngành 4311)
- Chuẩn bị mặt bằng: san lấp, chuẩn bị mặt bằng (Mã ngành 4312)

- Thu gom rác thải không độc hại, rác thải độc hại (Mã ngành 3811, 3812)
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê xe máy, thiết bị xây dựng (mã ngành 7730).
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình, vật liệu xây dựng (Mã ngành 7110).
- Sản xuất bê tông nhựa nóng, sản xuất bê tông thương phẩm, trạm trộn bê tông, sản xuất nhũ tương, sản xuất tín hiệu giao thông (Mã ngành 2395, 1920, 2790).
- Dịch vụ thu phí sử dụng dịch vụ đường bộ; Quản lý, trông coi nhà điều hành, trạm thu phí (Mã ngành 5225)
- Điều tiết, khống chế, thanh thải, chướng ngại vật, chống va trôi các đảm bảo an toàn giao thông đường thủy nội địa; Hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa (Mã ngành 5222)

4. Mô hình hoạt động

Công ty có 01 Công ty con, 14 xí nghiệp trực thuộc và Văn phòng công ty quản lý chung hoạt động của toàn Công ty. Mô hình hoạt động như sau:

Công ty con

- Đầu tư góp vốn thành lập : Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông số 1
- Giấy chứng nhận ĐKKD : 0310994760 do SKH & ĐT TP. HCM cấp ngày 18/07/2011.
- Địa chỉ : 476 Huỳnh Tấn Phát, P. Bình Thuận, Q.7 Tp.HCM.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%.
- Tỷ lệ vốn chủ sở hữu : 100%.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Bao gồm Văn phòng Công ty và 14 Xí nghiệp trực thuộc có địa chỉ tại trụ sở số 479 Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP. HCM, chức năng hoạt động kinh doanh của đơn vị trực thuộc như sau:

- Văn phòng Công ty

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý chung

- Xí nghiệp đường bộ 1

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình. Sản xuất bê tông nhựa nóng, nhũ tương.

- Xí nghiệp đường bộ 4

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.

- Xí nghiệp đường bộ 6

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.

- Xí nghiệp công trình 2

Hoạt động kinh doanh chính: Thi công xây dựng công trình

- Xí nghiệp công trình 3

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.

- Xí nghiệp công trình 5

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình. Sản xuất, lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông.



- Xí nghiệp công trình 6

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.

- Xí nghiệp công trình 8

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.

- Xí nghiệp công trình 9

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.

- Xí nghiệp công trình 10

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.

- Xí nghiệp công trình thanh niên

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình.

- Xí nghiệp công trình Hạ tầng Giao thông

Hoạt động kinh doanh chính: Thi công xây dựng công trình. Xí nghiệp được đổi tên từ Xí nghiệp Công trình Cấp thoát nước theo Quyết định số 01/QĐ-HĐQT ngày 18/01/2022 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

- Xí nghiệp Sản xuất Lắp đặt Hệ thống Tín hiệu Giao thông

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình. Sản xuất, lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông.

- Xí nghiệp Sản xuất Bê tông Nhựa nóng

Hoạt động kinh doanh chính: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, thi công xây dựng công trình. Sản xuất bê tông nhựa nóng.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA CÔNG TY

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/05/2021, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2021-2026 như sau:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Minh Anh	Chủ tịch
Ông Hoàng Anh Giao	Thành viên
Ông Trần Thanh Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Danh Thụ	Thành viên
Ông Võ Anh Tú	Thành viên



Thành viên Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Minh Đức	Trưởng ban
Ông Hoàng Ngọc Hưng	Thành viên
Ông Bùi Thống Nhất	Thành viên

Thành viên Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng nhiệm kỳ 2021-2026 như sau:

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Anh Giao	Tổng Giám đốc
Ông Phan Minh Hải Lãng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Thái	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Ông Hoàng Anh Giao	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Kế toán trưởng

Bà Phan Thị Tú Trinh	Kế toán trưởng
----------------------	----------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN:

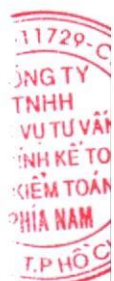
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác soát xét và kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA CÔNG TY:

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng này.
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.



Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

VIII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 của Công ty.

Duyệt, ngày 26 tháng 07 năm 2022

TM. Ban Tổng giám đốc

Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Giao

Số: 545/BCKT-TC/2022/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn được lập ngày 26/07/2022, trình bày từ trang 8 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 19 tháng 08 năm 2022

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

**TẠ QUANG LONG**

Số GCNĐKHN Kiểm toán: 0649-2018-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City

Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942

Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		604.188.250.596	687.268.623.072
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	106.944.838.688	179.570.097.970
Tiền	111		47.944.838.688	135.570.097.970
Các khoản tương đương tiền	112	V.2.1	59.000.000.000	44.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		238.119.809.290	407.201.053.113
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	201.282.780.656	414.387.752.350
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		77.078.056.924	30.244.148.046
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	11.938.747.892	14.649.341.629
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(52.179.776.182)	(52.080.188.912)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	233.395.045.974	100.290.144.245
Hàng tồn kho	141		233.395.045.974	100.290.144.245
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.728.556.644	207.327.744
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.1	4.095.085.250	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	21.633.471.394	207.327.744
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		216.156.114.374	221.441.203.045
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		36.729.075.237	31.308.637.282
Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	36.729.075.237	31.308.637.282
II. Tài sản cố định	220		153.506.051.007	160.722.865.033
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	153.506.051.007	160.722.865.033
- Nguyên giá	222		337.268.816.113	347.810.544.855
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(183.762.765.106)	(187.087.679.822)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		754.691.819	754.691.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(754.691.819)	(754.691.819)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.2	1.500.000.000	1.500.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		1.500.000.000	1.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24.420.988.130	27.909.700.730
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.2	24.420.988.130	27.909.700.730
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		820.344.364.970	908.709.826.117



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ			513.446.428.574	586.284.888.456
I. Nợ ngắn hạn	310		507.343.453.574	580.181.913.456
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	140.039.423.262	222.164.150.158
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	174.252.576.398	133.688.402.941
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.658.265.264	7.758.827.669
Phải trả người lao động	314		11.213.609.977	32.326.425.816
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.294.124.435	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	173.407.513.432	175.786.626.758
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.477.940.806	8.457.480.114
II. Nợ dài hạn	330		6.102.975.000	6.102.975.000
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		6.102.975.000	6.102.975.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		306.897.936.396	322.424.937.661
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	305.971.114.731	321.498.115.996
Vốn góp của chủ sở hữu	411		284.997.640.000	284.997.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		284.997.640.000	284.997.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		711.011.577	711.011.577
Quỹ đầu tư phát triển	418		12.974.873.292	12.974.873.292
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.287.589.862	22.814.591.127
- LNST chưa phân phối lũy kế năm trước	421a		217.139.578	195.649.906
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		7.070.450.284	22.618.941.221
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		926.821.665	926.821.665
Nguồn kinh phí	431	V.15	926.821.665	926.821.665
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		820.344.364.970	908.709.826.117

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Kim Phượng

Phan Thị Tú Trinh

Hoàng Anh Giao



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	287.159.216.458	321.503.967.934
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		287.159.216.458	321.503.967.934
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	259.340.947.621	289.401.327.391
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27.818.268.837	32.102.640.543
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.110.394.235	1.300.554.907
Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	25	VI.6.1	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.2	21.763.292.827	21.616.295.331
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		7.165.370.245	11.786.900.119
Thu nhập khác	31	VI.4	1.691.974.812	1.099.363.744
Chi phí khác	32	VI.5	19.282.202	1.042.614.028
Lợi nhuận khác	40		1.672.692.610	56.749.716
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.838.062.855	11.843.649.835
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	1.767.612.571	2.368.729.967
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		7.070.450.284	9.474.919.868
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đỗ Thị Kim Phượng


Phan Thị Tú Trinh




Hoàng Anh Giao

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	8.838.062.855	11.843.649.835
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9.147.423.117	9.492.787.622
- Các khoản dự phòng	03	99.587.270	3.305.258.621
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.377.045.749)	(1.684.625.046)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15.708.027.493	22.957.071.032
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	148.655.512.903	111.975.370.179
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(133.104.901.729)	(111.059.306.968)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(82.454.997.117)	(55.179.590.075)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(606.372.650)	(1.588.196.379)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(2.047.420.417)	(6.203.330.916)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.100.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.424.349.252)	(5.199.051.261)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(62.174.500.769)	(44.297.034.388)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21	(1.930.609.091)	(21.854.308.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn	22	1.266.651.514	460.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.110.394.235	1.587.571.345
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	446.436.658	(19.806.736.655)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.897.195.171)	(16.514.408.159)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.897.195.171)	(16.514.408.159)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(72.625.259.282)	(80.618.179.202)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	179.570.097.970	196.483.701.156
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	106.944.838.688	115.865.521.954

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Kim Phượng

Phan Thị Tú Trinh

Hoàng Anh Giao



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn tiền thân là Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn, chủ sở hữu là Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300460907 ngày 26/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 6769/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300460907 đăng ký lần đầu ngày 05/05/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 15/05/2019 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ : **284.997.640.000 đồng.**

Trụ sở : 476 Huỳnh Tấn Phát, P. Bình Thuận, Quận 7, Tp. HCM

Ngày 18/01/2022 Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp mục đích bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ sự nghiệp công: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn thành phố HCM, bảo trì công trình đường thủy nội địa.,

- Thực hiện công trình kinh doanh: Thi công xây dựng các công trình giao thông, cấp nước, thoát nước, điện lực; bưu điện, thủy lợi.,

- Kinh doanh vật liệu xây dựng: Sản xuất và kinh doanh bê tông nhựa nóng và nhũ tương nhựa đường...

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ đầu năm đến nay tình hình dịch bệnh Covid - 19 vẫn còn diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty, do đó các chỉ tiêu tài chính sẽ có biến động sụt giảm.

Công ty đa phần thực hiện các hợp đồng đặt hàng cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích và thi công các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước nên công tác quyết toán kéo dài và khi có các chính sách thay đổi sẽ ảnh hưởng nhiều đến giá trị quyết toán, làm thay đổi kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

5. Mô hình hoạt động

Công ty có 01 Công ty con, 14 xí nghiệp trực thuộc và Văn phòng công ty quản lý chung hoạt động của toàn Công ty.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán đầu tiên bắt đầu từ ngày 5/5/2016 kết thúc tại ngày 31/12/2016.

Niên độ kế toán các năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán



Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán. Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:
 - Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
 - Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá giảm kén phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 08 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 06 năm |
| - Các tài sản khác | 04 năm |
| - Tài sản vô hình khác | 03 - 06 năm |

Xây dựng cơ bản dở dang



Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.



b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện Hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Thu nhập khác



Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu xây dựng

Việc điều chỉnh giảm doanh thu xây dựng khi nhận quyết định phê duyệt quyết toán giảm chi phí xây dựng hoàn thành của Chủ đầu tư và các Cấp có thẩm quyền.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được phân bổ cho các bộ phận kinh doanh của Công ty theo tiêu thức doanh thu hoặc lợi nhuận.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

17. Bên liên quan

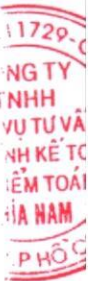
Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3.

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông số 1	Việt Nam	Công ty con
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC	Việt Nam	Cổ đông lớn



18. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện theo hướng dẫn về việc không trình bày và thuyết minh công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

19. Thông tin về báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý (Doanh thu hoặc lợi nhuận).

19.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty chỉ có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh, do đó không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

19.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	121.224.973.045	172.965.849.080
- Doanh thu thi công công trình	153.288.955.512	128.973.883.332
- Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông nhựa nóng	12.645.287.901	19.564.235.522
Cộng	287.159.216.458	321.503.967.934

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA CÔNG TY

Đơn vị tính: VNĐ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	322.536.548	334.709.447
+ Văn phòng	103.499.629	307.238.205
+ Các xí nghiệp	219.036.919	27.471.242
- Tiền gửi ngân hàng	47.622.302.140	135.235.388.523
+ Văn phòng	43.125.327.393	133.428.157.791
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CNTP.HCM	29.298.657.917	99.383.115.154
Ngân hàng An Bình TP.HCM	183.951.975	1.927.434
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	201.102.351	177.073.298
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	89.040.563	89.416.509
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	1.091.950.126	2.549.473.286
Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn	12.151.800.493	31.118.328.142
Kho bạc TP.HCM	108.823.968	108.823.968
+ Tiền gửi ngân hàng của các Xí nghiệp trực thuộc	4.496.974.747	1.807.230.732
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CNTP.HCM	4.496.974.747	1.807.230.732
- Các khoản tương đương tiền	59.000.000.000	44.000.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CNTP.HCM	29.000.000.000	29.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn - CN Quận 5	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN.Sài Gòn	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn	15.000.000.000	-
Cộng	106.944.838.688	179.570.097.970

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng	
	%	Giá trị hợp lý	%	Giá trị hợp lý	
Công ty TNHH MTV Công trình giao thông số 1	100%	1.500.000.000	-	100%	1.500.000.000
Cộng	100%	1.500.000.000	-	100%	1.500.000.000

- Tỷ lệ % : Là tỷ lệ vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết.

- Tóm tắt hoạt động của các công ty con: Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông số 1 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310994760 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi giấy phép lần thứ 5 vào ngày 27 tháng 12 năm 2019. Công ty được thành lập theo quyết định số 45/QĐ-HDQT ký ngày 23 tháng 11 năm 2016 do Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn phê duyệt.

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Xem mục VIII.3

- Giá trị hợp lý : Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của Công ty.

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1 Ngắn hạn		
TT QL Hạ Tầng GT Đường Bộ -P1	119.042.500	119.042.500
TT QL Hạ Tầng GT Đường Bộ -P3	5.465.287.000	5.465.287.000
TT QL Hạ Tầng GT Đường Bộ -P4	2.581.418.379	2.581.418.379
TTQL Hạ Tầng GT Đường bộ	20.644.691.791	142.561.735.248
Ban QLDA ĐT XD các công trình giao thông	22.594.261.435	24.010.803.485
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	1.601.909.960	1.601.909.960
Công ty TNHH TMDV VT XD GT T&T	37.667.440.429	37.667.440.429
CTy TNHH Xây dựng Giao thông MBM	13.710.631.000	13.710.631.000
Công ty Cổ Phần Phát Tiên Bất Động Sản Phát Đạt	24.306.050.766	24.306.050.766
Công ty Cổ Phần Công Trình Cầu Phà TP. Hồ Chí Minh	9.813.411.077	3.375.551.769
CN TCT Điện Lực TP HCM-BQL DA lưới điện PP TPHCM	8.382.771.810	6.461.054.406
Các khoản phải thu khách hàng khác	54.395.864.509	152.526.827.408
Cộng	201.282.780.656	414.387.752.350
3.2 Dài hạn		
3.3 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV CTGT Số 1	79.420.000	79.420.000
Cộng	79.420.000	79.420.000

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1 Ngắn hạn				
- Tạm ứng	885.647.661	-	815.805.661	-
- Phải thu khác của Văn Phòng	7.221.489.083	4.816.194.915	7.345.250.633	4.816.194.915
+ Lãi dự thu tiền gửi tiết kiệm	-	-	93.919.177	-
+ Xí nghiệp công trình 4	1.185.994.938	-	1.185.994.938	-
+ Xí nghiệp công trình 7	4.816.194.915	4.816.194.915	4.816.194.915	4.816.194.915
+ Đối tượng khác	1.219.299.230	-	1.249.141.603	-
- Xí nghiệp trực thuộc	3.831.611.148	-	6.488.285.335	-
Xí nghiệp đường bộ 1	1.227.354.847	-	1.827.604.053	-
Xí nghiệp công trình 3	17.056.123	-	468.412.651	-
Xí nghiệp đường bộ 8	479.822.819	-	590.490.931	-
Xí nghiệp sản xuất BTNN	77.419.808	-	40.765.084	-
Đối tượng khác	2.029.957.551	-	3.561.012.616	-
Cộng	11.938.747.892	4.816.194.915	14.649.341.629	4.816.194.915

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.2 Dài hạn				
- Ký quỹ, ký cược	36.729.075.237	-	31.308.637.282	-
+ TT QL HT GT Đường Bộ - P1	8.730.963.085	-	7.122.850.405	-
+ TT QL HT GT Đường Bộ - P2	5.206.740.901	-	4.081.204.853	-
+ TT QL HT GT Đường Bộ - P3	11.018.399.960	-	8.728.146.414	-
+ TT QL HT GT Đường Bộ - P4	9.506.688.645	-	8.455.197.464	-
+ TTQL ĐH Giao Thông Đô Thị	918.281.840	-	918.281.840	-
+ Ngân hàng MB	-	-	1.100.000.000	-
+ Cục quản lý đường bộ IV	49.536.306	-	49.536.306	-
+ Công ty TNHH TMDV TC XD Cầu Đường Hồng An	300.000.000	-	300.000.000	-
+ TT Quản lý Đường thủy	702.345.000	-	553.420.000	-
+ TT QL HT Kỹ Thuật TP. HCM	296.119.500	-	-	-
Cộng	36.729.075.237	-	31.308.637.282	-

5 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ TT QL HT GT Đường Bộ - P1	1.702.930.816	1.702.930.816	1.702.930.816	1.702.930.816
+ TT QL HT GT Đường Bộ - P3	6.270.680.915	6.270.680.915	6.270.680.915	6.270.680.915
+ TT QL HT GT Đường Bộ - P4	2.846.295.373	2.745.924.136	2.846.295.373	2.745.924.136
+ Tổng Công Ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	1.580.974.993	1.571.092.752	1.481.387.723	1.471.505.482
+ CTCP ĐT&XD CT Nước (Wasaco)	90.106.278	90.106.278	90.106.278	90.106.278
+ CTy TNHH XD CT An Cường	267.581.500	267.581.500	267.581.500	267.581.500
+ CTy CP Cấp nước Gia Định	393.786.335	323.308.335	393.786.335	323.308.335
+ Xí nghiệp công trình 7	4.881.194.915	4.881.194.915	4.881.194.915	4.881.194.915
+ Xí Nghiệp Công Trình 4	1.929.396.837	1.929.396.837	1.929.396.837	1.929.396.837
+ Công ty CP CTGT 60	523.598.000	523.598.000	523.598.000	523.598.000
+ CTy TNHH XD GT MBM	5.859.245.700	5.837.245.700	5.859.245.700	5.837.245.700
+ Công ty TNHH TMDV VT XD GT T&T	16.392.710.693	16.392.710.693	16.392.710.693	16.392.710.693
+ Trung tâm Quản lý Đường thủy	2.840.589.906	2.832.493.906	2.840.589.906	2.832.493.906
+ Trung tâm QL ĐH Giao thông Đô thị	2.333.295.486	2.333.295.486	2.333.295.486	2.333.295.486
+ BQLDA ĐT XD các CT Giao	2.663.415.000	2.663.415.000	2.663.415.000	2.663.415.000
+ Đối tượng khác	2.001.929.091	1.814.800.913	2.001.929.091	1.814.800.913
- Khả năng thu hồi nợ phải thu:				
Cộng	52.577.731.838	52.179.776.182	52.478.144.568	52.080.188.912

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	53.646.008.118	-	29.960.545.227	-
- Công cụ, dụng cụ	11.342.908	-	11.258.125	-
- Chi phí SXKD dở dang	179.737.694.948	-	70.318.340.893	-
Cộng	233.395.045.974	-	100.290.144.245	-

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị xây dựng	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	70.990.256.136	180.569.432.695	95.174.739.205	1.044.006.273	32.110.546	347.810.544.855
Số tăng trong năm	-	1.930.609.091	-	-	-	1.930.609.091
- Mua trong năm	-	1.930.609.091	-	-	-	1.930.609.091
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	4.575.868.409	7.896.469.424	-	-	12.472.337.833
- Thanh lý, nhượng bán	-	4.575.868.409	7.896.469.424	-	-	12.472.337.833
- Giảm do phân loại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	70.990.256.136	177.924.173.377	87.278.269.781	1.044.006.273	32.110.546	337.268.816.113
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.430.478.978	109.862.936.181	70.205.760.324	556.393.793	32.110.546	187.087.679.822
Số tăng trong kỳ	812.267.610	5.844.090.479	2.408.750.387	82.314.641	-	9.147.423.117
- Khấu hao trong kỳ	812.267.610	5.844.090.479	2.408.750.387	82.314.641	-	9.147.423.117
Số giảm trong kỳ	-	4.575.868.409	7.896.469.424	-	-	12.472.337.833
- Thanh lý, nhượng bán	-	4.575.868.409	7.896.469.424	-	-	12.472.337.833
Số dư cuối kỳ	7.242.746.588	111.131.158.251	64.718.041.287	638.708.434	32.110.546	183.762.765.106
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	64.559.777.158	70.706.496.514	24.968.978.881	487.612.480	-	160.722.865.033
Tại ngày cuối kỳ	63.747.509.548	66.793.015.126	22.560.228.494	405.297.839	-	153.506.051.007

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (*)

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý

- VND

93.502.164.791 VND

- VND

(*) Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn thực hiện tốt công tác bảo trì, bảo dưỡng xe máy thiết bị nên một số tài sản cố định đã khấu hao hết Công ty vẫn tiếp tục sử dụng.

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
9.1. Ngắn hạn		
- Chi phí khác - phân bổ chi phí quản lý	4.095.085.250	-
Cộng	4.095.085.250	-
9.2. Dài hạn		
- Lợi thế kinh doanh (*)	24.420.988.130	27.909.700.730
Cộng	24.420.988.130	27.909.700.730

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định theo Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á và được phân bổ không quá 10 năm kể từ khi Doanh Nghiệp chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần.

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
10.1. Ngắn hạn:				
a. Văn phòng Công ty	43.339.419.206	43.339.419.206	34.784.586.648	34.784.586.648
CTCP TM và XNK Vật tư Giao thông (TRATIMEX)	7.177.633.100	7.177.633.100	12.675.793.460	12.675.793.460
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex- CN	17.798.979.000	17.798.979.000	4.795.137.600	4.795.137.600
Công ty TNHH Đình Phương Nam	1.806.970.337	1.806.970.337	1.080.680.000	1.080.680.000
Công ty CP Đầu Tư XD Và Thương Mại Quốc Tế	6.717.098.300	6.717.098.300	1.516.977.000	1.516.977.000
Công ty TNHH TM DV VT XD Giao thông T&T			2.151.346.093	2.151.346.093
Công ty TNHH TM DV TC XD Cầu Đường Hồng An	-	-	5.126.608.212	5.126.608.212
Công ty TNHH Thương Mại Xây Dựng Anh Dương	5.350.886.420	5.350.886.420	2.006.477.110	2.006.477.110
Phải trả các đối tượng khác	4.487.852.049	4.487.852.049	5.431.567.173	5.431.567.173

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Các Xí nghiệp trực thuộc	96.700.004.056	96.700.004.056	187.379.563.510	187.379.563.510
Xí nghiệp đường bộ 1	27.483.101.512	27.483.101.512	60.853.181.114	60.853.181.114
Xí nghiệp đường bộ 4	19.486.200	19.486.200	13.361.708.317	13.361.708.317
Xí nghiệp đường bộ 6	14.266.861.373	14.266.861.373	39.047.731.164	39.047.731.164
Xí nghiệp SXLD THGT	1.114.138.092	1.114.138.092	2.176.958.565	2.176.958.565
Xí nghiệp Sản xuất BTNN	19.970.681.769	19.970.681.769	21.197.409.037	21.197.409.037
Xí nghiệp Công trình 2	346.565.500	346.565.500	794.595.300	794.595.300
Xí nghiệp Công trình 3	129.826.327	129.826.327	2.000.958.762	2.000.958.762
Xí nghiệp Công trình 5	765.026.835	765.026.835	2.362.059.007	2.362.059.007
Xí nghiệp Công trình 6	925.103.322	925.103.322	2.359.663.268	2.359.663.268
Xí nghiệp Công trình 8	9.575.296.515	9.575.296.515	17.793.680.545	17.793.680.545
Xí nghiệp Công trình 9	3.987.368.406	3.987.368.406	4.509.711.407	4.509.711.407
Xí nghiệp Công trình 10	5.075.246.281	5.075.246.281	5.705.537.549	5.705.537.549
Xí nghiệp CT Thanh niên	12.251.948.864	12.251.948.864	14.427.016.415	14.427.016.415
XN CT Hạ tầng Giao thông	789.353.060	789.353.060	789.353.060	789.353.060
Cộng	140.039.423.262	140.039.423.262	222.164.150.158	222.164.150.158

10.2. Dài hạn

10.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

10.4. Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Số 1	1.331.102.718	1.331.102.718	1.331.102.718	1.331.102.718
Cộng	1.331.102.718	1.331.102.718	1.331.102.718	1.331.102.718

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Thuế phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Phát sinh tăng	Số đã cản trừ	Số đã nộp	Thuế phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	-	5.773.870.262	20.173.747.425	39.771.154.119	7.576.594.218	21.400.130.650	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.674.737.851	1.767.612.571	-	2.047.420.417	-	1.394.930.005
- Thuế thu nhập cá nhân	-	310.219.556	2.006.685.216	-	2.053.569.513	-	263.335.259
- Thuế nhà đất	-	-	6.506.820	-	6.506.820	-	-
- Tiền thuê đất	-	-	510.426.663	-	510.426.663	-	-
- Phí, lệ phí, phải nộp khác	207.327.744	-	4.000.000	-	30.013.000	233.340.744	-
Cộng	207.327.744	7.758.827.669	24.468.978.695	39.771.154.119	12.224.530.631	21.633.471.394	1.658.265.264

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ BQLDA Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao thông	13.828.240.448	12.997.401.448
+ Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn TNHH MTV	42.988.039.488	43.649.194.849
+ Công ty CP Đầu tư Địa ốc Đại Quang Minh	12.883.067.458	5.007.021.921
+ BQLDA Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Đô Thị	24.731.630.861	44.207.953.769
+ Tổng Công ty Bến Thành - TNHH MTV	9.062.589.650	9.062.589.650
+ TTQL Hạ Tầng GT Đường bộ	38.472.387.086	-
+ Đối tượng khác	32.286.621.407	18.764.241.304
Cộng	174.252.576.398	133.688.402.941

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13.1. Ngắn hạn		
- Phải trả về cổ phần hóa - phải nộp về HFIC	156.381.600	156.381.600
- Phải trả ngắn hạn khác - Văn phòng	29.068.230.836	18.598.671.944
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh	12.706.372.466	1.674.022.466
+ Sở tài chính TP. Hồ Chí Minh	7.120.660.129	7.120.660.129
+ Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông Số 1	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Xí nghiệp Đường bộ 1	56.027.108	91.607.108
+ Xí nghiệp Đường bộ 4	248.413.687	271.885.687
+ Xí nghiệp Công trình 1	980.618.509	980.618.509
+ Xí nghiệp Công trình 2	352.323.008	352.323.008
+ Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII	1.112.022.678	1.112.022.678
+ Xí nghiệp Công trình 4	1.333.989.177	1.333.989.177
+ Cổ đông khác(cổ tức phải trả)	99.045.170	85.905.362
+ Đối tượng khác	3.558.758.904	4.075.637.820
- Phải trả ngắn hạn khác - Xí nghiệp	144.182.900.996	157.031.573.214
+ Xí nghiệp Đường Bộ 1	22.656.685.501	30.403.967.033
+ Xí nghiệp Đường Bộ 4	20.529.711.781	42.283.498.579
+ Xí nghiệp Đường Bộ 6	6.559.029.054	2.092.024.054
+ Xí nghiệp SXLĐ HTTH GT	3.571.691.552	3.785.590.999
+ Xí nghiệp công trình 2	4.211.614.157	5.212.034.445
+ Xí nghiệp công trình 3	14.763.718.962	14.400.440.719
+ Xí nghiệp công trình 5	3.172.970.440	2.914.814.325
+ Xí nghiệp công trình 6	6.453.271.332	7.746.682.827
+ Xí nghiệp công trình 8	21.163.293.754	18.485.121.438
+ Xí nghiệp công trình 9	167.643.523	2.982.917.022
+ Xí nghiệp công trình 10	6.079.646.176	2.532.984.146
+ Xí nghiệp công trình thanh niên	9.801.625.234	9.871.906.659
+ XN CT Hạ tầng Giao thông	55.897.190	667
+ Xí nghiệp sản xuất bê tông nhựa nóng	24.996.102.340	14.319.590.301
Cộng	173.407.513.432	175.786.626.758
13.2. Dài hạn	-	-
13.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước tại ngày 01/01/2021	284.997.640.000	711.011.577	-	50.213.908.111	335.922.559.688
- Lãi năm nay		-	-	9.474.919.868	9.474.919.868
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển			12.974.873.292	(12.974.873.292)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(2.872.167.877)	(2.872.167.877)
- Phân phối cổ tức				(34.171.217.036)	(34.171.217.036)
Số dư cuối kỳ tại ngày 30/06/2021	284.997.640.000	711.011.577	12.974.873.292	9.670.569.774	308.354.094.643
Số dư đầu năm nay tại ngày 31/12/2021	284.997.640.000	711.011.577	12.974.873.292	22.814.591.127	321.498.115.996
- Lợi nhuận trong kỳ				7.070.450.284	7.070.450.284
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi				(82.637.989)	(82.637.989)
- Phân phối cổ tức				(22.514.813.560)	(22.514.813.560)
Số dư cuối kỳ tại ngày 30/06/2022	284.997.640.000	711.011.577	12.974.873.292	7.287.589.862	305.971.114.731



14 . b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>% Tỷ lệ</u>	<u>Số lượng CP</u>	<u>Giá trị vốn góp</u>
- Vốn góp của HFIC	49,00%	13.965.000	139.650.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	51,00%	14.534.764	145.347.640.000
	100,00%	28.499.764	284.997.640.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	284.997.640.000	284.997.640.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	284.997.640.000	284.997.640.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	22.514.813.560	34.171.217.036

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.499.764	28.499.764
+ Cổ phiếu phổ thông	28.499.764	28.499.764
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

15 . NGUỒN KINH PHÍ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Nguồn kinh phí đầu năm	926.821.665	926.821.665
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	926.821.665	926.821.665

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

16.1. Tài sản thuê ngoài	-	-
16.2. Tài sản nhận giữ hộ	-	-
16.3. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA CÔNG TY:

Đơn vị tính: VNĐ

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
1.1. Doanh thu		
- Doanh thu quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	121.224.973.045	172.965.849.080
- Doanh thu thi công công trình	153.288.955.512	128.973.883.332
- Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông nhựa nóng	12.645.287.901	19.564.235.522
Cộng	287.159.216.458	321.503.967.934

1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ trước
- Công ty TNHH MTV Công trình giao thông số 1	68.825.815	-
Cộng	68.825.815	-

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	98.850.827.107	146.568.502.349
- Giá vốn thi công công trình	148.120.759.273	123.681.262.382
- Giá vốn sản xuất bê tông nhựa nóng	12.369.361.241	19.151.562.660
Cộng	259.340.947.621	289.401.327.391

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.110.394.235	1.300.554.907
Cộng	1.110.394.235	1.300.554.907

4. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.266.651.514	384.070.139
- Cho thuê xe, máy thi công	65.323.000	451.816.000
- Các khoản thu nhập khác	360.000.298	263.477.605
Cộng	1.691.974.812	1.099.363.744

5. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Chi phí xe, máy thi công	19.281.401	948.612.385
- Các khoản chi phí khác	801	94.001.643
Cộng	19.282.202	1.042.614.028

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
6.1. Chi phí bán hàng	-	-
6.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.763.292.827	21.616.295.331
- Chi phí nhân viên quản lý	8.922.430.423	10.646.157.195
- Chi phí vật liệu quản lý	603.737.888	497.134.298
- Trích quỹ khoa học công nghệ	-	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	734.836.276	996.014.296
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.290.747.383	695.640.615
- Thuế, phí và lệ phí	640.879.983	493.620.620
- Chi phí dự phòng	99.587.270	3.681.214.277
- Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(375.955.656)
- Chi phí khác bằng tiền	2.953.548.123	1.383.320.495
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.517.525.481	3.599.149.191
Cộng	21.763.292.827	21.616.295.331

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.767.612.571	2.368.729.967
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	1.767.612.571	2.368.729.967

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.838.062.855	11.843.649.835
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	8.838.062.855	11.843.649.835
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.767.612.571	2.368.729.967
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường (20%)	1.767.612.571	2.368.729.967

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về “Lãi trên cổ phiếu”

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA CÔNG TY:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng:

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng và những thông tin tài chính khác:

a - Sau thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, Công ty nhận được các Thông báo kết quả xét duyệt ngân sách năm 2014, 2015, 2016 (năm 2016 chưa chính thức) do Sở Giao thông Vận tải TP.HCM ban hành đối với các công trình: “Đặt hàng cung ứng SPDVCI công tác khoán quản lý, duy tu thường xuyên hệ thống đường bộ”, trong đó có phát sinh chênh lệch giảm giá trị quyết toán được phê duyệt so với giá trị đã được các chủ đầu tư nghiệm thu, thanh toán 100% giá trị. Toàn bộ giá trị cắt giảm chủ yếu là chi phí nhân công, công ty đã thanh toán kịp thời đầy đủ cho người lao động, đã hạch toán và được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại các báo cáo tài chính hàng năm. Công ty đã gửi các văn bản đề nghị Các cơ quan chức năng hướng dẫn xử lý cụ thể để công ty thực hiện. Và hiện nay, Công ty vẫn còn một số công trình thi công chưa có thông báo phê duyệt quyết toán.

Do vậy, sau khi có sự hướng dẫn của Ủy ban Nhân dân TP, của cấp có thẩm quyền thì việc phê duyệt quyết toán ngân sách những công trình đã thi công trước thời điểm chính thức chuyển đổi cổ phần sẽ làm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

b - Ngoài ra công ty còn có các khoản quyết toán tăng chưa được Sở tài chính ghi vốn để thanh toán (theo thông báo kết quả kiểm toán Nhà Nước tại công ty cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn số 709/TB-KV IV ngày 28/09/2018).

c - Chi phí cổ phần hóa được Hội đồng quản trị chấp thuận chia sẻ, xử lý chi phí cổ phần hóa chi vượt so với chi phí phê duyệt tại Quyết định số 6769/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của UBND TP là 156.381.600 đồng theo Nghị Quyết số 02 /NQ-HĐQT-CTGTSG ngày 22 tháng 01 năm 2021.

d - Trong Quý II năm 2022 tình hình lạm phát, trượt giá, giá vật tư tăng cao, nguồn cung ứng tấp tư khan hiếm làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

3. Thông tin về các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu:

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC	Cổ đông lớn
+ Công ty TNHH MTV Công trình giao thông số 1	Công ty con

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Tiền lương Tổng Giám đốc, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát:

Nội dung giao dịch	Kỳ này	Kỳ trước
+ Tiền lương Tổng Giám đốc	204.000.000	204.000.000
+ Thù lao Ban kiểm soát	230.400.000	230.400.000
+ Thù lao Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT, phụ trách quản trị	216.600.000	216.600.000
Ông Huỳnh Minh Anh	69.000.000	69.000.000
Ông Hoàng Anh Giao	31.800.000	31.800.000
Ông Võ Anh Tú	31.800.000	31.800.000
Ông Trần Thanh Hưng	31.800.000	31.800.000
Ông Nguyễn Danh Thụ	31.800.000	31.800.000
Bà Đỗ Thị Thùy Linh	20.400.000	20.400.000
Tổng	651.000.000	651.000.000



b. Bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

Bên liên quan - Nội dung giao dịch	Kỳ này	Kỳ trước
+ Công ty TNHH MTV Công trình giao thông số 1		
- Doanh thu lắp đặt biển báo giao thông	68.825.815	-
- Thu tiền phí lắp đặt biển báo giao thông	74.331.880	-
- Thu tiền từ cung cấp BTNN & xe máy	-	2.167.869.000
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC		
- Phải trả tiền cổ tức theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên	11.032.350.000	16.744.035.000

Tại ngày 30/06/2022, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan - Nội dung giao dịch	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty TNHH MTV Công trình giao thông số 1		
- Phải trả từ việc ứng vốn	1.500.000.000	1.500.000.000
- Phải thu từ cho thuê xe máy	79.420.000	79.420.000
- Phải trả từ thi công công trình	1.331.102.718	1.331.102.718
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM - HFIC		
- Lợi nhuận còn lại của năm 2012	1.674.022.466	1.674.022.466
- Phải trả tiền cổ tức năm 2021	11.032.350.000	-

4. Số công nhân viên tại thời điểm báo cáo : 500 người

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh (còn lại) trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2021, số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2021 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán, soát xét.

Lập, ngày 26 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Kim Phượng

Phan Thị Tú Trinh

Hoàng Anh Giao